

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2/2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ
KINH DOANH ĐỊA ỐC HÒA BÌNH**

MUC LUC

Mục	Nội dung	Trang
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01- 04
2	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06- 07
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính : VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
0	1	2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8,813,235,094,705	6,146,399,711,936
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	398,841,326,516	148,979,583,605
1	Tiền	111		398,831,326,516	143,979,583,605
2	Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000	5,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,233,748,121,733	799,677,260,000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.b	1,233,748,121,733	799,677,260,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,465,163,135,477	4,212,399,847,452
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3.a	1,405,526,406,351	1,037,542,739,968
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,679,633,683,764	1,134,346,838,365
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		2,309,631,564,976	2,049,623,726,887
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		17,919,029,597	33,476,000,245
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.a	271,960,689,908	121,392,079,358
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(219,508,239,119)	(163,981,537,371)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	5.7	1,654,608,938,261	923,006,622,938
1	Hàng tồn kho	141		1,656,937,010,612	926,751,798,556
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,328,072,351)	(3,745,175,618)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		60,873,572,718	62,336,397,941
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.13.a	41,346,633,864	37,327,660,276
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,508,652,142	24,662,239,349
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,018,286,712	346,498,316
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,288,216,609,534	1,144,831,671,703
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		34,273,729,612	9,445,287,695
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3.b	17,796,567,543	173,200,250
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	5.4.b	16,477,162,069	9,272,087,445
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		-	-
II.	Tài sản cố định	220		783,786,931,093	638,268,877,643
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	775,529,621,639	629,551,231,468
	- Nguyên giá	222		1,202,245,256,511	992,004,025,547
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(426,715,634,872)	(362,452,794,079)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.11	8,257,309,454	8,717,646,175
	- Nguyên giá	228		13,848,756,401	13,692,756,401
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,591,446,947)	(4,975,110,226)
III.	Bất động sản đầu tư	230	5.12	-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	68,255,828,810	41,857,261,831
1	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2,400,000,000	-
2	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		65,855,828,810	41,857,261,831
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		150,120,985,392	276,026,300,765
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2.b	96,440,968,299	221,120,717,962
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.b	51,481,825,709	52,707,391,419
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(78,390,676)	(78,390,676)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,276,582,060	2,276,582,060
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		251,779,134,627	179,233,943,769
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13.b	179,131,992,795	155,876,875,517
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.23.a	29,365,241,285	23,357,068,252
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268	5.14.b	-	-
5	Lợi thế thương mại	269		43,281,900,547	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				10,101,451,704,239	7,291,231,383,639

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		8,806,607,105,407	6,216,829,558,988
I.	Nợ ngắn hạn	310		8,328,752,538,862	5,805,732,889,873
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16.a	1,932,224,502,795	1,229,271,354,767
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,535,213,844,632	1,709,099,654,433
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.17	28,620,013,250	36,857,021,259
4	Phải trả người lao động	314		183,323,214,012	191,475,539,625
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18.a	1,042,293,922,867	618,167,042,988
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.20.a	38,447,472,469	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19a	218,166,522,454	129,908,533,244
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15.a	2,334,115,795,522	1,890,230,703,346
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.22.a	2,852,819,102	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13,494,431,759	723,040,211
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		477,854,566,545	411,096,669,115
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		110,933,304,370	157,439,294,003
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.20.b	-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	5.19.b	6,176,005,350	5,952,578,224
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15.b	214,063,584,092	156,189,801,717
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.23.b	60,212,404,643	16,599,087,183
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.22b	86,469,268,090	74,915,907,988
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,294,844,598,832	1,074,401,824,651
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.24	1,294,844,598,832	1,074,401,824,651
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		944,474,670,000	755,598,370,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	5.24.b	944,474,670,000	755,598,370,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		48,592,879,387	106,043,322,981
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		55,562,500	55,562,500
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	5.24.e	96,207,650,806	96,233,122,810
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận chưa phân phối	421	5.24.a	119,887,894,829	115,201,826,316
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1,364,162,644)	48,355,988,197
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		121,252,057,473	66,845,838,119
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		85,625,941,310	1,269,620,044
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10,101,451,704,239	7,291,231,383,639

TP.HCM, ngày 01 tháng 8 năm 2016

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY

LÊ VIẾT HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2,455,981,462,883	1,321,320,742,871	4,081,541,290,829	2,377,203,418,763
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(12,418,181,697)	(31,256,370,602)	(20,188,938,355)	(37,082,225,320)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,443,563,281,186	1,290,064,372,269	4,061,352,352,474	2,340,121,193,443
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2,180,073,864,945	1,228,150,266,810	3,664,231,802,294	2,203,035,142,122
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		263,489,416,241	61,914,105,459	397,120,550,180	137,086,051,321
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	26,484,650,664	22,027,145,405	45,154,731,798	45,964,116,849
Chi phí tài chính	22	6.4	39,116,426,634	30,968,021,797	70,332,623,852	59,430,374,452
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		36,234,501,711	31,253,818,271	67,109,928,772	58,839,780,720
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2,616,758,037	(397,237,730)	3,973,607,970	(1,418,594,617)
Chi phí bán hàng	25		23,114,776,052	3,848,086,996	30,153,320,192	5,980,033,119
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		107,121,967,674	32,222,456,769	158,304,463,748	61,943,893,980
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		123,237,654,581	16,505,447,572	187,458,482,155	54,277,272,002
Thu nhập khác	31	6.5	3,021,587,995	14,685,674,645	4,546,393,148	14,274,179,673
Chi phí khác	32	6.6	1,470,273,084	1,822,078,469	3,072,068,192	1,530,849,743
Lợi nhuận khác	40		1,551,314,911	12,863,596,176	1,474,324,956	12,743,329,930
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		124,788,969,492	29,369,043,748	188,932,807,111	67,020,601,932
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	16,468,049,069	8,201,889,388	27,401,012,065	18,712,866,245
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		20,187,424,206	(2,534,573,088)	21,772,978,090	3,617,558,784
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		88,133,496,218	23,701,727,448	139,758,816,957	44,690,176,903
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		87,046,980,857	23,024,902,405	137,663,713,343	44,766,267,593
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,086,515,361	676,825,042	2,095,103,614	(76,090,690)

TP.HCM, ngày 01 tháng 8 năm 2016

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY

LÊ VIẾT HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		188,932,807,111	67,020,601,932
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		73,893,504,664	43,780,563,719
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	03		54,109,598,481	(10,224,958,681)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14,857,101	107,240,784
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26,447,822,299)	(45,105,839,199)
Chi phí lãi vay	06		67,109,928,772	58,839,780,720
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		357,612,873,830	114,417,389,275
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1,329,322,645,747)	(760,854,849,460)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(732,585,212,056)	(164,435,548,886)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		1,605,754,436,203	998,099,428,413
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(70,555,991,413)	(60,501,958,714)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	13		(38,811,250,853)	(59,803,033,790)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(29,450,798,243)	(23,895,570,161)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		15,009,066,429	68,696,856
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(108,271,204,375)	(1,278,088,718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(330,620,726,225)	41,816,464,815
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(245,830,129,179)	(124,507,039,871)
Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		637,435,103	2,086,170,839
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(456,834,168,075)	(683,375,011,729)
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của ĐV khác	24		74,199,829,281	108,994,658,926
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(57,450,443,594)	(3,061,440,327)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		125,905,315,373	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71,742,019,157	18,165,059,993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(487,630,141,934)	(681,697,602,169)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	T. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		188,876,300,000	87,011,482,757
Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		2,064,925,585,424	2,180,848,782,561
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,206,790,558,694)	(1,840,263,643,007)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		21,116,141,441	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,068,127,468,171	427,596,622,311
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		249,876,600,012	(212,284,515,043)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		148,979,583,605	350,924,944,311
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14,857,101)	189,634,720
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		398,841,326,516	138,830,063,988

TP.HCM, ngày 01 tháng 8 năm 2016

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY

LÊ VIẾT HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016***1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.****1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“Sở KH & ĐT”) cấp vào ngày 1 tháng 12 năm 2000, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sốNgày

Điều chỉnh lần 1	Ngày 8 tháng 8 năm 2002
Điều chỉnh lần 2	Ngày 25 tháng 3 năm 2004
Điều chỉnh lần 3	Ngày 2 tháng 3 năm 2006
Điều chỉnh lần 4	Ngày 7 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần 5	Ngày 4 tháng 9 năm 2007
Điều chỉnh lần 6	Ngày 28 tháng 11 năm 2008
Điều chỉnh lần 7	Ngày 16 tháng 9 năm 2010
Điều chỉnh lần 8	Ngày 6 tháng 4 năm 2011
Điều chỉnh lần 9	Ngày 18 tháng 5 năm 2012
Điều chỉnh lần 10	Ngày 18 tháng 6 năm 2012
Điều chỉnh lần 11	Ngày 21 tháng 8 năm 2012
Điều chỉnh lần 12	Ngày 30 tháng 5 năm 2013
Điều chỉnh lần 13	Ngày 2 tháng 6 năm 2014
Điều chỉnh lần 14	Ngày 22 tháng 7 năm 2014
Điều chỉnh lần 15	Ngày 15 tháng 7 năm 2015
Điều chỉnh lần 16	Ngày 22 tháng 7 năm 2015
Điều chỉnh lần 17	Ngày 11 tháng 09 năm 2015
Điều chỉnh lần 18	Ngày 14 tháng 01 năm 2016
Điều chỉnh lần 19	Ngày 19 tháng 01 năm 2016

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 80/UBCK-GPNY ngày 22 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; tư vấn xây dựng; sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; dịch vụ sửa chữa nhà, trang trí nội thất; và kinh doanh bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 lần đầu ngày 01/12/2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm :

- * Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường, công trình giao thông, hệ thống cấp thoát nước.
- * San lấp mặt bằng.
- * Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình).
- * Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.
- * Dịch vụ sửa chữa nhà.

- * Trang trí nội thất.
- * Trồng rừng cao su, xà cừ, trầm và bạch đàn.
- * Khai thác và sơ chế gỗ (không hoạt động tại TP.HCM).
- * Kinh doanh du lịch, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).
- * Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Kinh doanh bất động sản .

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Trụ sở chính</i>
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	Kinh doanh phát triển các dự án bất động sản	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	Xây dựng nhà các loại; hoàn thiện công trình xây dựng; xây dựng công trình đường bộ; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; trang trí nội thất và kinh doanh bất động sản	1603, 101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hòa Yên	Đầu tư các dự án xây dựng công trình giao thông	169 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
Công ty Cổ phần Sản xuất và Trang trí Mộc Hòa Bình	Sản xuất, mua bán, gia công và lắp đặt hàng mộc gia dụng, hàng trang trí nội thất	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec	Cho thuê máy móc cơ điện và thiết bị xây dựng	37/8 Phan Văn Hớn Phường Tân Thới Nhất Quận 12 Tp.HCM
Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy	Trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng (cửa nhôm); san lấp mặt bằng và mua bán vật tư xây dựng	số 1700/3C Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Ta	Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; xúc tiến thương mại; đại lý ký gửi hàng hóa; dịch vụ quảng cáo; lắp đặt và gia công hàng trang trí nội thất	số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Sơn Hòa Bình	Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất	số 37/5A Khu phố 5 Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hòa Bình Huế	Đầu tư xây dựng khu biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp Le Royal An Nam	Thôn Phú Hải 2, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Công ty Cổ phần Vị Tâm	Bán buôn và bán lẻ thực phẩm và đồ uống	164/7 Nguyễn Thị Định phường An Phú Quận 2 , TP. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình	Tư vấn xây dựng, khảo sát công trình, thiết kế kiến trúc công trình	số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Tiến Phát	Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất; và xây dựng nhà các loại	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Sàn Giao Dịch Bất Động Sản	Tư vấn, môi giới và đấu giá bất động sản và quyền sử dụng đất	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Hòa Bình Myanmar	Cung cấp dịch vụ thiết kế; xây dựng, dịch vụ giám sát chất lượng, quản lý xây dựng và dịch vụ quản lý dự án	101-102 Shwehinthar Condo -A, 6 1/2 Miles. Pyay Road, Hlaing Township, Yangon, Myanmar.
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình	Đầu tư xây dựng khu công nghiệp để khai thác kinh doanh;	Áp 7, xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An
Công ty CP ĐT Tiến Phát Nam Sài Gòn	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TPHCM
Công ty TNHH Sài Gòn Ngày Mới	Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, kinh doanh bất động sản.	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TPHCM

- Danh sách các công ty liên doanh liên kết:

<i>Tên công ty</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Trụ sở chính</i>
Công ty cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	Kinh doanh chứng khoán, và cung cấp dịch vụ tư vấn môi giới và đầu tư	Số 13-15-17 Trương Định, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Thi công lắp đặt trang thiết bị công trình xây dựng, hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống làm lạnh;	235/2 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Oseven	Cung cấp dịch vụ xây dựng	235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

- Đầu tư dài hạn khác

<i>Tên công ty</i>	<i>Hợp đồng/ Giấy chứng nhận Đầu tư</i>
Công ty Cổ phần du lịch Hòa Bình	Hợp đồng nguyên tắc số 02/HDNT/DLHB-HBG ngày 25 tháng 12 năm 2010
Công ty Cổ phần Jesco Asia	Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 3 số 411032000117 do Ủy ban Nhân dân TPHCM cấp ngày 31/12/2014
Dự án Bình An Plaza	Phát triển Dự án khu chung cư Bình An Plaza theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ngày 19 tháng 12 năm 2007

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

- 2.1. Kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tại công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những tài sản bằng tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình thì áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.
- Hàng hoá bất động sản : Quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng được Công ty mua để bán/ dự định bán trong kỳ kinh doanh thông thường hoặc trong vòng 12 tháng tới được ghi nhận như là hàng hoá bất động sản.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/05/2013 TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành về “Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.
- Từ ngày 01/06/2013 TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành về “Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: phương pháp khấu hao được doanh nghiệp áp dụng là phương pháp đường thẳng.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Vì là khoản vay vốn riêng biệt sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng nên chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là chi phí đi vay thực tế phát sinh của khoản vay riêng biệt này.

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: chưa phát sinh.

- Chi phí trả trước: chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí:

- Chi phí khác: Các khoản chi phí khác được vốn hóa là những khoản chi phí:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được lập khi công ty xác định nghĩa vụ thực hiện các khoản nợ có thể xảy ra trong tương lai dựa vào các nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ có liên đới của các sự kiện xảy ra trong quá khứ. Công ty có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận là thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm theo số chênh lệch lớn hơn

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch, đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định của Nhà nước.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (nếu có) là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, của hoạt động đầu tư XDCB.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã thống nhất được với khách hàng.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán hàng hóa bất động sản

Doanh thu bán hàng hóa bất động sản được ghi nhận khi các rủi ro và các quyền sở hữu hàng hóa bất động sản được chuyển sang người mua.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của tập đoàn được xác lập

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến trước được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

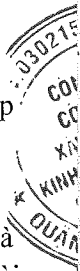
Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4.14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương công bố tại thời điểm cuối kỳ theo thông tư 179/2012/TT-BTC.

4.15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: chưa phát sinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

5.1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng)

Cộng

	30/6/2016	01/01/2016
	11,176,377,038	2,296,127,470
	387,654,949,478	141,683,456,135
	-	-
	10,000,000	5,000,000,000
Cộng	398,841,326,516	148,979,583,605

Đơn vị tính: VND

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Giá gốc Giá trị hợp lý Dự phòng Giá gốc Dự phòng

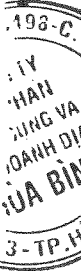
a. Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1,233,748,121,733	1,233,748,121,733	799,677,260,000	799,677,260,000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1,133,748,121,733	1,133,748,121,733	799,677,260,000	799,677,260,000
- Các khoản đầu tư khác	100,000,000,000	100,000,000,000	-	-
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2,276,582,060	2,276,582,060	2,276,582,060	2,276,582,060
- Các khoản đầu tư khác	2,276,582,060	2,276,582,060	-	-
Cộng	1,236,024,703,793	1,236,024,703,793	801,953,842,060	801,953,842,060

01/01/2016

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	799,677,260,000	799,677,260,000
	799,677,260,000	799,677,260,000
	-	-
	2,276,582,060	2,276,582,060
	2,276,582,060	2,276,582,060
Cộng	801,953,842,060	801,953,842,060



	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
- Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	96,440,968,299	-	221,120,717,962	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	51,481,825,709	(78,390,676)	52,707,391,419	(78,390,676)
Cộng	147,922,794,008	(78,390,676)	273,828,109,381	(78,390,676)
			30/6/2016	01/01/2016
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				
- Công ty CP chứng khoán Sen vàng			25,665,990,723	22,173,591,004
+ Vốn góp			40,577,500,000	37,925,000,000
+ Lãi lũy kế			(14,911,509,277)	(15,751,408,996)
- Công ty CPĐT xây dựng hạ tầng Hòa Bình - dự án Nhì Thành Long An (49%)				
+ Vốn góp				92,816,137,329
+ 49% lãi lũy kế từ cty CPĐT xây dựng hạ tầng Hòa Bình				78,883,939,051
+ Giá trị lợi thế thương mại phân bổ lũy kế				24,541,802,660
+ Cổ tức chia HBC				(3,259,604,382)
				(7,350,000,000)
- Công ty CP Hòa Bình Phước Lộc Thọ (47.92%)				
+ Vốn góp			50,485,170,000	50,485,170,000
+ Lãi / Lỗ lũy kế			-	-
- Công ty GS Engineering & Construction Corp (40%)				
+ Vốn góp			-	-
+ Lãi(lỗ) lũy kế từ Cty GS Engineering & Construction Corp				38,722,599,353
- Công ty Jesco Hòa Bình (46.94%)				
+ Vốn góp			20,289,807,576	16,923,220,276
+ Lãi(lỗ) lũy kế từ Công ty Cổ phần JESCO Hòa Bình			17,421,260,000	17,421,260,000
			2,868,547,576	(498,039,724)
Cộng			96,440,968,299	221,120,717,962



	30/6/2016	01/01/2016
* Đầu tư vào đơn vị khác		
Công ty Vĩnh Tiến - Dự án Bình An Plaza	24,891,825,709	26,117,391,419
Công ty cổ phần du lịch Hòa Bình	21,405,000,000	21,405,000,000
Công ty Cổ phần Jesco Asia	4,185,000,000	4,185,000,000
Công ty TNHH Giải trí Thanh Long	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	51,481,825,709	52,707,391,419

Phản lập dự phòng đầu tư vào đơn vị khác
Công ty Cổ phần Jesco Asia

	(78,390,676)	(78,390,676)
Đầu tư thuần	51,403,435,033	52,629,000,743

5.3. Phải thu của khách hàng

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Phải thu của khách hàng dài hạn

	30/6/2016	01/01/2016
Cộng	1,423,322,973,894	1,037,715,940,218

5.4. Phải thu khác

- Ngắn hạn**
 - Phải thu về cổ phần hoá
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
 - Phải thu người lao động
 - Ký cược, ký quỹ
 - Tạm ứng cho nhân viên
 - Các khoản chi hộ
 - Phải thu khác

	30/6/2016	01/01/2016
Giá trị	271,960,689,908	121,392,079,358
Dự phòng	(5,672,325,677)	(5,672,325,677)
Cộng	271,960,689,908	121,392,079,358
Giá trị	23,742,251,605	8,081,477,807
	35,783,679,992	36,405,904,235
	3,019,262,852	17,200,342,843
	7,142,598,318	-
	202,272,897,141	59,704,354,473
	(5,672,325,677)	(5,672,325,677)
Cộng	(5,672,325,677)	(5,672,325,677)



	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	10,334,133,069		9,086,833,783	
- Cho mượn	6,118,029,000		-	
- Các khoản chi hộ	25,000,000		185,253,662	
- Phải thu khác				
Cộng	16,477,162,069		9,272,087,445	

5.5. Tài sản thiếu chờ xử lý: Không phát sinh

Không phát sinh

- Tiền
- Hàng tồn kho
- TSCĐ
- Tài sản khác

5.6. Nợ xấu: Không phát sinh

5.7. Hàng tồn kho

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu XD	222,677,708,416		185,302,094,383	(461,129,988)
- Công cụ dụng cụ	16,150,983,075	-	392,412,075	
- Thành Phẩm	372,607,948,178	(866,360,566)	9,118,199,802	(45,245,293)
- Hàng Hóa	2,519,246,880		1,759,753,244	(585,337,823)
- Hàng hoá bất động sản	90,317,289,167	(1,461,711,785)	81,691,424,598	(2,653,462,514)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ct	952,663,834,896		648,487,914,454	
Cộng	1,656,937,010,612	(2,328,072,351)	926,751,798,556	(3,745,175,618)



Chi tiết số dư hàng hóa bất động sản vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm:

Quyền sử dụng đất tại	Diện tích	Giá gốc (ĐVT VND)	Dự phòng (ĐVT VND)	Giá trị hợp lý
Lô đất tại Long Thới, huyện Nhà Bè, TpHCM	29,698 m2	58,896,640,007	-	58,896,640,007
Lô đất tại Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TpHCM	5,729.90 m2	6,544,074,150	-	6,544,074,150
Lô đất Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM	0	-	-	-
Cộng		65,440,714,157	-	65,440,714,157
Căn hộ chung cư	Số căn hộ	Giá gốc (ĐVT VND)	Dự phòng (ĐVT VND)	Giá trị hợp lý
Căn hộ chung cư dự án Celadon City, quận Tân Phú	01 căn (82.8 m2)	2,316,370,794	(136,257,104)	2,180,113,690
Căn hộ chung cư dự án Era - Đức Khải, huyện Nhà Bè	04 căn (361.36 m2)	6,182,133,081	(1,325,454,681)	4,856,678,400
Căn hộ Leman, 117 Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Quận 3, TP.HCM	01 căn (276.6m 2)	16,378,071,135	-	16,378,071,135
Cộng		24,876,575,010	(1,461,711,785)	7,036,792,090
Tổng cộng		90,317,289,167	(1,461,711,785)	72,477,506,247

5.8. Tài sản dở dang dài hạn

30/6/2016

01/01/2016

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	2,400,000,000	2,400,000,000	-
Cộng	2,400,000,000	2,400,000,000	-

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2016	01/01/2016	
	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm	24,492,955,181	24,492,955,181	730,981,718
- XD CB	41,362,873,629	41,362,873,629	41,126,280,113
- Sửa chữa	-	-	-
Cộng	65,855,828,810	65,855,828,810	41,857,261,831



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TB Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2016	2,019,949,325	954,054,246,668	23,476,693,586	12,453,135,968	992,004,025,547
- Mua trong năm	-	187,209,815,519	4,938,563,637	949,513,649	193,097,892,805
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	25,416,482,230	1,183,618,182	-	195,000,000	26,795,100,412
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9,651,762,253)	-	-	(9,651,762,253)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2016	27,436,431,555	1,132,795,918,116	28,415,257,223	13,597,649,617	1,202,245,256,511
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2016	(1,334,280,129)	(344,707,225,017)	(10,545,643,716)	(5,865,645,217)	(362,452,794,079)
- Khấu hao trong năm	(674,708,028)	(67,477,576,583)	(1,216,330,414)	(889,217,061)	(70,257,832,086)
- Tăng khác	(2,203,362,082)	(488,174,976)	(327,798,799)	-	(3,019,335,857)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	9,014,327,150	-	-	9,014,327,150
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2016	(4,212,350,239)	(403,658,649,426)	(12,089,772,929)	(6,754,862,278)	(426,715,634,872)
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Số dư tại ngày 01/01/2016	685,669,196	609,347,021,651	12,931,049,870	6,587,490,751	629,551,231,468
Số dư tại ngày 30/6/2016	23,224,081,316	729,137,268,690	16,325,484,294	6,842,787,339	775,529,621,639

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: chưa phát sinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

5.11 a. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2016	4,950,924,600	7,525,826,443	-	1,216,005,358	13,692,756,401
- Mua trong năm	-	156,000,000	-	-	156,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2016	4,950,924,600	7,681,826,443	-	1,216,005,358	13,848,756,401
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2016	-	(4,305,664,480)	-	(669,445,746)	(4,975,110,226)
- Khấu hao trong năm	-	(524,668,469)	-	(91,668,252)	(616,336,721)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2016	-	(4,830,332,949)	-	(761,113,998)	(5,591,446,947)
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
Số dư tại ngày 01/01/2016	4,950,924,600	3,220,161,963	-	546,559,612	8,717,646,175
Số dư tại ngày 30/6/2016	4,950,924,600	2,851,493,494	-	454,891,360	8,257,309,454

b. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

5.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không phát sinh

5.13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

Cộng

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Các khoản khác

Cộng

5.14. Tài sản khác: Không phát sinh

5.15. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

Vay ngân hàng

- Ngân hàng BIDV -
CN Tp.HCM

	30/6/2016	01/01/2016
	-	-
	35,705,921,058	28,676,992,071
	-	-
	5,640,712,806	8,650,668,205
Cộng	41,346,633,864	37,327,660,276
	30/6/2016	01/01/2016
	-	-
	116,309,372,655	100,129,113,903
	62,822,620,140	55,747,761,614
Cộng	179,131,992,795	155,876,875,517

30/6/2016

Trong kỳ

01/01/2016

Số có khả năng
trả nợ

Giảm

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

2,322,938,582,890

2,322,938,582,890

2,322,938,582,890

539,976,700,601

1,782,961,882,289

1,782,961,882,289

693,412,169,286

693,412,169,286

108,501,785,921

584,910,383,365

584,910,383,365



- Ngân hàng Vietcombank- CN Tp.HCM	199,749,728,479	(53,107,052,757)	252,856,781,236
- Ngân hàng Vietinbank CN1	822,261,281,393	73,715,120,933	748,546,160,460
- Ngân hàng khác	607,515,403,732	410,866,846,504	196,648,557,228
- Vay khác (cá nhân, CBCNV ...)	11,177,212,632	2,054,489,328	9,122,723,304
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-
Cộng	2,334,115,795,522	542,031,189,929	98,146,097,753
			1,890,230,703,346
b. Vay dài hạn			
Vay ngân hàng	214,063,584,092	57,873,782,375	156,189,801,717
Cộng	214,063,584,092	57,873,782,375	156,189,801,717
c. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán			

5.16. Phải trả người bán

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Phải trả người bán ngắn hạn	1,932,224,502,795	1,932,224,502,795	1,229,271,354,767	1,229,271,354,767
Cộng	1,932,224,502,795	1,932,224,502,795	1,229,271,354,767	1,229,271,354,767
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn (Không phát sinh)				

5.17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/6/2016		01/01/2016	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	93,686,718,291	102,266,476,628	15,127,506,684	15,127,506,684
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28,427,119,232	29,450,798,243	19,894,359,495	19,894,359,495
- Thuế thu nhập cá nhân	10,992,120,195	9,841,192,623	1,701,615,104	1,701,615,104
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	164,033,022	207,618,911	133,539,976	133,539,976
Cộng	133,269,990,740	141,766,086,405	36,857,021,259	36,857,021,259



5.18. Chi phí phải trả			
a. Ngắn hạn		30/6/2016	01/01/2016
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		324,000,000	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		-	-
- Chi phí phát sinh của các công trình xây dựng		1,004,381,717,542	592,858,443,270
- Chi phí lãi vay		4,325,167,419	2,793,171,212
- Chi phí khác		33,263,037,906	22,515,428,506
Cộng		1,042,293,922,867	618,167,042,988
b. Dài hạn: không phát sinh			
5.19. Phải trả khác			
a. Ngắn hạn		30/6/2016	01/01/2016
- Quỹ phát triển cán bộ công nhân viên		63,488,648	173,043,148
- Bảo hiểm xã hội, y tế		4,718,165,140	385,560,888
- Bảo hiểm thất nghiệp		21,458,840	17,402,935
- Kinh phí công đoàn		504,337,088	152,569,837
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		5,082,565,341	8,148,298,464
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-	600,061,065
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		207,761,956,197	120,431,596,907
Cộng		218,166,522,454	129,908,533,244
(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác :			
- Cổ tức, thưởng, thù lao HĐQT phải trả theo nghị quyết đại HD Cổ đông		30/6/2016	01/01/2016
- Phải trả khác		-	18,465,817,690
		207,761,956,197	101,965,779,217
Cộng		207,761,956,197	120,431,596,907
b. Dài hạn		30/6/2016	01/01/2016
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn		6,104,179,527	5,952,578,224
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		71,825,823	-
Cộng		6,176,005,350	5,952,578,224

15819
 CÔNG TY
 PHÂN
 DÙNG
 JOANH
 ĐOÀ
 3- TP

	30/6/2016	01/01/2016
5.20. Doanh thu chưa thực hiện		
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước - Lô nền khu công nghiệp	36,775,465,279	
- Doanh thu nhận trước khác	1,672,007,190	-
Cộng	38,447,472,469	-

	30/6/2016	01/01/2016
b. Dài hạn: Không phát sinh		
5.21. Có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5.22. Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2,852,819,102	-
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	86,469,268,090	74,915,907,988
- Dự phòng phải trả khác	67,079,198,346	56,187,695,438
Cộng	89,322,087,192	18,728,212,550

	30/6/2016	01/01/2016
5.23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	29,365,241,285	23,357,068,252
Cộng	29,365,241,285	23,357,068,252

	30/6/2016	01/01/2016
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	60,212,404,643	16,599,087,183
Cộng	60,212,404,643	16,599,087,183



CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC HÒA BÌNH

Mẫu số B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

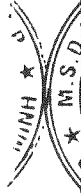
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

5.24. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU						Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	
A	1	2	3		5	7	8
Số dư đầu năm trước	573,685,670,000	301,199,313,203	(110,073,072,979)	96,212,078,910		135,048,838,697	996,072,827,831
- Lãi trong năm trước	181,912,700,000	(172,094,400,000)				83,473,544,889	83,473,544,889
- Phát hành thêm cổ phiếu							9,818,300,000
- Chi cô tức bằng cổ phiếu							
- Chi cô tức bằng cổ tiền							
- Phân phối lợi nhuận				21,043,900		(86,052,850,500)	(86,052,850,500)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc						(21,043,900)	
- Tăng khác						(16,382,262,870)	(16,382,262,870)
- Chi khác						(864,400,000)	(864,400,000)
- Lỗ trong năm trước							
- CLTG do đánh giá lại số dư					55,562,500		55,562,500
- Mua CP quỹ		(23,061,590,222)	110,073,072,979				87,011,482,757
- Sử dụng quỹ							
Số dư cuối năm trước	755,598,370,000	106,043,322,981	-	96,233,122,810	55,562,500	115,201,826,316	1,073,132,204,607
- Tăng vốn trong kỳ	188,876,300,000	18,098,766,406					206,975,066,406
- Bán cổ phiếu quỹ							
- Lợi nhuận thuần trong kỳ		(75,549,210,000)				137,663,713,343	137,663,713,343
- Cổ phiếu thưởng							(75,549,210,000)
- Chi cô tức bằng cổ phiếu							
- Chi cô tức bằng tiền						(113,367,090,000)	(113,367,090,000)
- Cô tức công bố							
- Phân phối lợi nhuận						(16,377,988,663)	(16,377,988,663)
- Trích lập các quỹ							
- Thủ lao phải trả HĐQT				(25,472,004)		(1,164,000,000)	(1,164,000,000)
- Điều chỉnh tăng giảm						(2,068,566,168)	(2,094,038,172)
Chênh lệch tỷ giá							
Số dư cuối năm nay	944,474,670,000	48,592,879,387	-	96,207,650,806	55,562,500	119,887,894,828	1,209,218,657,521



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	944,474,670,000	755,598,370,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Cộng	944,474,670,000	755,598,370,000
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		

c. hũu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2016	01/01/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	755,598,370,000	573,685,670,000
+ Vốn góp tăng trong năm	188,876,300,000	181,912,700,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	944,474,670,000	755,598,370,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

	Năm 2016	Năm 2015
- Chi trả cổ tức trong đó:		
Cổ tức bằng tiền mặt	86,052,850,500	23,951,502,000
Bằng phát hành cổ phiếu	-	47,894,830,000
Cộng	86,052,850,500	71,846,332,000

d Cổ phiếu

	30/6/2016	01/01/2016
Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	94,447,467	57,368,567
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	94,447,467	57,368,567
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	(3,972,490)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	94,447,467	53,396,077
- Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000
- Cổ phiếu ưu đãi: không có		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	96,207,650,806	96,233,122,810
Cộng	<u>96,207,650,806</u>	<u>96,233,122,810</u>

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh; đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

f. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

<i>Không phát sinh</i>	-	-
Cộng	-	-

5. Chênh lệch tỷ giá

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	55,562,500	55,562,500
Cộng	<u>(55,562,500)</u>	<u>55,562,500</u>

5. Nguồn kinh phí: Chưa phát sinh

(THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Quý II/2016</u>	<u>Quý II/2015</u>
6. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu	2,455,981,462,883	1,321,320,742,871
Cộng	<u>2,455,981,462,883</u>	<u>1,321,320,742,871</u>
6. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	(12,418,181,697)	(31,256,370,602)
Cộng	<u>(12,418,181,697)</u>	<u>(31,256,370,602)</u>
6. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)		
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,443,563,281,186	1,290,064,372,269
Cộng	<u>2,443,563,281,186</u>	<u>1,290,064,372,269</u>

6. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn hàng bán

Cộng**Quý II/2016****Quý II/2015**

2,180,073,864,945

1,228,150,266,810

2,180,073,864,945**1,228,150,266,810****6. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi bán các khoản đầu tư;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi chênh lệch tỷ giá;

- Lãi bán hàng trả chậm, chậm thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng**Quý II/2016****Quý II/2015**

21,797,868,791

21,980,019,184

-

-

-

46,156,664

852,376,937

-

61,729,865

969,558

3,772,675,071

26,484,650,664**22,027,145,406****6. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

Chi phí lãi vay

Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả ch:

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư

Lỗ chênh lệch tỷ giá;

Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư

Chi phí tài chính khác

Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng**Quý II/2016****Quý II/2015**

34,997,357,950

30,961,402,121

636,786,150

-

-

-

941,202,042

138,990,603

-

(773,958,227)

1,403,559,318

641,587,300

1,137,521,174

39,116,426,634**30,968,021,797****6. Thu nhập khác (Mã số 31)**

- Thu thanh lý tài sản cố định, vật tư.

- Lãi do đánh giá lại tài sản

- Tiền phạt thu được

- Thuế được giảm

- Thu nhập khác

Cộng**Quý II/2016****Quý II/2015**

413,132,588

1,341,247,681

-

-

31,030,992

25,375,061

-

-

2,577,424,415

13,319,051,903

3,021,587,995**14,685,674,645****6. Chi phí khác (Mã số 32)**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định, vật tư, công cụ thanh lý

- Các khoản bị phạt

- Các khoản khác

Cộng**Quý II/2016****Quý II/2015**

566,054,495

982,408,060

-

(454,522,620)

904,218,589

1,294,193,029

1,470,273,084**1,822,078,469**

	Quý II/2016	Quý II/2015
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản CP quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	107,121,967,674	32,222,456,769
Chi phí nhân viên	35,128,355,500	23,082,111,616
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3,927,033,476	1,513,422,434
Phân bổ chi phí trả trước	975,341,662	643,351,206
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	51,145,522,835	(3,116,639,352)
Chi phí khác	15,945,714,201	10,100,210,864
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	23,114,776,052	3,848,086,996
- Chi phí lương và Chi phí có tính chất lương	4,074,208,911	1,762,704,325
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.	19,040,567,141	2,085,382,671
Cộng	130,236,743,726	36,070,543,765

6.10 Chi phí thuế TNDN	6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016	6 tháng kết thúc ngày 30.6.2015
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	27,401,012,065	18,712,866,245
- Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	21,772,978,090	3,617,558,784
Cộng	49,173,990,154	22,330,425,029

6.10.1 Thuế TNDN hiện hành	6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016	6 tháng kết thúc ngày 30.6.2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	188,932,807,111	67,020,601,932
<i>Điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán</i>	-	-
- Lỗ từ các công ty con	50,096,470,359	30,834,422,078
- Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	564,969,339	2,026,608,334
- Chi phí không được khấu trừ	682,658,584	(97,974,095)
- (Lãi) lỗ từ các cty liên doanh liên kết	3,973,607,970	1,418,594,617
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi từ nội bộ	-	(6,204,963,064)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	2,305,927,884	1,386,769,115
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	19,149,043,167	(14,874,768,586)
- Thay đổi chi phí trích trước	-	44,161,113
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành chưa cần trừ lỗ năm trước	240,015,053,876	81,553,451,444
- Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành sau khi cần trừ lỗ năm trước	240,015,053,876	81,553,451,444
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	27,401,012,065	18,712,866,245

- Giảm thuế TNDN theo Thông tư số 141/2013/TT-BTC

Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành sau khi giảm trừ

- Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ

- Thuế TNDN tạm nộp

- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ

Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ

27,401,012,065

18,712,866,245

19,894,359,495

18,690,837,262

1,026,107,167

673,984,005

(29,450,798,243)

(23,895,570,161)

18,870,680,484

14,182,117,351

6.10.2 Thuế TNDN hoãn lại

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	30/6/2016	01/01/2016	6 tháng kết thúc ngày 30.6.2016	6 tháng kết thúc ngày 30.6.2015
Lỗi năm trước chuyển sang	10,614,114,491	10,614,114,491	-	8,469,621,341
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3,908,337,773	3,752,251,105	156,086,668	124,050,167
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	47,155,490	47,155,490	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	13,557,110,679	8,983,852,563	4,401,492,411	422,836,007
Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	(61,246,159)	(61,246,159)	-	-
Chi phí phải trả	5,600,000	20,940,762	(15,340,762)	(15,340,762)
Các khoản trích trước	-	-	-	-
Quyết toán thuế	1,294,169,011	-	1,294,169,011	-
	29,365,241,285	23,357,068,252	5,836,407,328	9,001,166,763
Dự phòng đầu tư vào cty con & cty liên kết	(20,431,009,367)	(16,599,087,183)	(3,831,922,184)	(12,618,725,537)
Thuế TNDN HL PS từ CL tạm thời chịu thuế			(23,777,463,233)	
chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	21,772,978,090	3,617,558,784

THÔNG TIN BỔ SUNG: Chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

Chỉ tiêu	Quý 2/2016	Quý 2/2015	Tăng/giảm lợi nhuận
Doanh thu thuần	2,443,563,281,186	1,290,064,372,269	1,153,498,908,917
Giá vốn hàng bán	2,180,073,864,945	1,228,150,266,810	951,923,598,135
Lợi nhuận gộp	263,489,416,241	61,914,105,459	201,575,310,782
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(12,631,775,970)	(8,940,876,392)	(3,690,899,578)
Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	2,616,758,037	(397,237,730)	3,013,995,767
Lợi nhuận khác	1,551,314,911	12,863,596,176	(11,312,281,265)
Chi phí bán hàng	23,114,776,052	3,848,086,996	(19,266,689,056)
Chi phí quản lý	107,121,967,674	32,222,456,769	(74,899,510,906)
<i>Trong đó: Chi phí lập dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>51,145,522,835</i>	<i>(3,116,639,352)</i>	<i>(54,262,162,187)</i>
Lợi nhuận trước thuế	124,788,969,492	29,369,043,748	95,419,925,744

<i>Lợi nhuận trước thuế Quý II/2016:</i>	124,788,969,492	đồng
<i>Lợi nhuận trước thuế Quý II/2015:</i>	29,369,043,748	đồng
<i>Tăng (giảm):</i>	95,419,925,744	đồng
=> Do các nguyên nhân sau:		
<u>Phần làm tăng lợi nhuận trước thuế:</u>		<u>204,589,306,549</u>
+ Lợi nhuận gộp tăng làm tăng lợi nhuận		201,575,310,782
+ Lợi nhuận trong công ty liên doanh liên kết lãi hơn làm tăng lợi nhuận		3,013,995,767
<u>Phần làm giảm lợi nhuận trước thuế:</u>		<u>(109,169,380,805)</u>
+ Chi phí bán hàng tăng làm giảm lợi nhuận		(19,266,689,056)
+ Lợi nhuận Hoạt động tài chính giảm làm giảm Lợi nhuận		(3,690,899,578)
+ Lợi nhuận khác giảm làm giảm lợi nhuận trước thuế		(11,312,281,265)
+ Chi phí quản lý Doanh nghiệp tăng (chủ yếu do trích lập phải thu khó đòi: 54.262.162.187đ) làm giảm lợi nhuận		(74,899,510,906)

Nội dung	Quý I+II/2016			
	Doanh thu	%	Lợi nhuận	%
1.1 Khối xây dựng	4,034,570,804,091	85.05%	127,541,149,489	78.2%
1.1.1. Công ty mẹ	4,034,570,804,091	85.05%	125,240,556,032	76.8%
- Công ty mẹ	4,034,570,804,091	0.00%	142,801,512,865	87.5%
+ Loại trừ thu nhập 515	-		(36,710,000,000)	
* Loại trừ thu nhập 515 MHB	-		-	
* Loại trừ thu nhập 515 AHA	-		-	
* Loại trừ thu nhập 515 HBI	-		(36,710,000,000)	
* Loại trừ thu nhập 515 Laguna	-		-	
+ Loại trừ dự phòng dài hạn	-		19,149,043,167	
* Loại trừ dự phòng dài hạn MHB	-		247,452,640	
* Loại trừ dự phòng dài hạn HHN	-		5,334,427	
* Loại trừ dự phòng dài hạn HBH	-		18,864,905,295	
* Loại trừ dự phòng dài hạn AHA	-		(2,100,535,329)	
* Loại trừ dự phòng dài hạn Vita	-		(101,765,947)	
* Loại trừ dự phòng dài hạn HBA	-		-	
* Loại trừ dự phòng dài hạn Matec	-		-	
* Loại trừ dự phòng dài hạn Jesco Hòa Bình	-		(188,172,071)	
* Loại trừ dự phòng dài hạn Phú Yên	-		14,375	
* Loại trừ dự phòng dài hạn Sen Vàng	-		2,213,437,176	
* Loại trừ dự phòng dài hạn Jesco	-		-	
* Loại trừ dự phòng dài hạn Sài Gòn Ngày Mới	-		208,372,601	
1.1.2. Công ty HHN	-		2,300,593,457	1.4%
- Công ty Hòa Bình Hà Nội	-		(5,334,427)	
* Loại trừ bán tài sản thanh lý HBC	-		2,305,927,884	0.0%
1.2 Khối công ty con	709,180,119,358	14.95%	31,647,212,345	19.4%
- Công ty MHB	22,208,404,008	0.47%	(274,471,548)	-0.2%
- Công ty HBP	10,649,730,340	0.22%	358,373,766	0.2%
- Công ty HBH	68,495,315,781	1.44%	(18,892,894,768)	-11.6%
- Công ty BDS 235	17,758,534,607	0.00%	(667,073,315)	-0.4%



Nội dung	Quý I+II/2016			
	Doanh thu	%	Lợi nhuận	%
- Công ty Vita	4,079,610,254	0.09%	(1,017,613,491)	-0.6%
- Công ty HBA	13,275,770,000	0.28%	1,413,232,716	0.9%
- Công ty AHA	73,555,301,388	1.55%	2,163,837,691	1.3%
- Công ty Matec	285,515,883,976	6.02%	1,124,194,842	0.7%
- Công ty HB Huế	-		(14,497,305)	0.0%
- Công ty HB Phú Yên	-		-	
- Công ty Vị Tâm	-		-	
- Công ty CP Tiến Phát	-		(22,057,057,699)	-13.5%
- Chi nhánh Sơn Hòa Bình - Hòa Bình Hưng Yên	527,739,314	0.01%	(4,908,761,903)	-3.0%
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Hạ Tầng Hòa Bình	213,113,829,690	4.49%	75,384,540,251	46.2%
- Công ty CP Tiến Phát Sanyo Home	-	0.00%	(802,401,838)	-0.5%
1.3 Các Cty LDLK	-		3,973,607,970	2.4%
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Hạ Tầng Hòa Bình	-		(232,879,049)	-0.1%
+ Cty CP Chứng khoán Sen Vàng	-		839,899,719	0.5%
+ Công ty JHE	-		3,366,587,300	2.1%
+ Cty GS Engineering & Construction	-		-	
TỔNG CỘNG	4,743,750,923,449	100.00%	163,161,969,805	100.0%
1.4 Loại trừ hợp nhất	(682,398,570,975)		(23,403,152,847)	
3.1 Doanh thu hợp nhất	4,061,352,352,474			
3.2 Lợi nhuận sau thuế hợp nhất			139,758,816,957	
4. Lợi ích của cổ đông thiểu số			2,095,103,614	
5. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			137,663,713,343	

TP. HCM, ngày 01 tháng 8 năm 2016

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Luan

lmy



LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

NGUYỄN THỊ NGUYỄN THỦY

LÊ VIỆT HẢI